

6. Phường Gia Sàng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường   | Đoạn đường   |  | Giá đất ở | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|-----|--|--|--|-----------|----------------------------|---|
|     |  | Từ   | Đến  |           |                            |   |
| I   | <b>ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM</b>   | <b>Giáp đường Phan Đình Phùng</b>                      | <b>Đảo tròn Gang Thép</b>                      |           |                            |   |
| 1   | Đoạn 1   | Giáp địa phận phường Phan Đình Phùng (ngã tư Gia Sàng) | Ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu (Ngõ 604)              | 27.000    | 18.900                     | 18.900  |
| 2   | Đoạn 2   | Ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu (Ngõ 604)                      | Ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A | 22.000    | 15.400                     | 15.400  |
| 3   | Đoạn 3   | Ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A         | Cầu Loàng                                      | 18.500    | 12.950                     | 12.950  |
| 4   | Đoạn 4   | Cầu Loàng  | Đường sắt đi Kép                               | 15.000    | 10.500                     | 10.500  |
| 5   | Đoạn 5   | Đường sắt đi Kép                                       | Đảo tròn Gang Thép                             | 25.000    | 17.500                     | 17.500  |
|     | <b>Trục phụ</b>  |  |  |           |                            |   |
| 1   | Ngõ số 479   |  |  |           |                            |   |
| 1.1 | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám                              | Ngã ba   | 7.700     | 5.390                      | 5.390   |
| 1.2 | Đoạn 2   | Ngã ba   | Vào 200m tiếp theo                             | 6.900     | 4.830                      | 4.830   |
| 2   | Ngõ số 536   |  |  |           |                            |   |
| 2.1 | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám                              | Vào 100m                                       | 7.700     | 5.390                      | 5.390   |
| 2.2 | Đoạn 2   | Sau 100m   | Vào 300m                                       | 5.300     | 3.710                      | 3.710   |
| 3   | Ngõ số 576   |  |  |           |                            |   |
| 3.1 | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám                              | Vào 100m                                       | 7.700     | 5.390                      | 5.390   |
| 3.2 | Đoạn 2   | Sau 100m   | Vào 250m                                       | 5.300     | 3.710                      | 3.710   |
| 4   | Ngõ số 557:  |  |  |           |                            |   |
| 4.1 | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám                              | Vào 100m                                       | 11.000    | 7.700                      | 7.700   |
| 4.2 | Đoạn 2   | Sau 100m   | Hết đất khu dân cư số 1, phường Gia Sàng       | 8.600     | 6.020                      | 6.020   |
| 4.3 | Các đường nhánh trong khu dân cư số 1, phường Gia Sàng đã xây dựng xong hạ tầng, đường rộng ≥ 9m               | Toàn tuyến   |  | 5.300     | 3.710                      | 3.710   |
| 4.4 | Các đường nhánh trong khu dân cư số 1, phường Gia Sàng đã xây dựng xong hạ tầng, đường rộng ≥ 3,5m, nhưng < 9m | Toàn tuyến   |  | 4.600     | 3.220                      | 3.220   |
| 5   | Ngõ 571  | Toàn tuyến   |  | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 6   | Khu dân cư Kosy, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên  |  |  |           |                            |   |
| 6.1 | Đường rộng 22,5m   | Toàn tuyến   |  | 10.100    | 7.070                      | 7.070   |
| 6.2 | Đường rộng 19,5m   | Toàn tuyến   |  | 9.600     | 6.720                      | 6.720   |
| 6.3 | Đường rộng 15m   | Toàn tuyến   |  | 8.400     | 5.880                      | 5.880   |
| 7   | Khu đô thị số 11 phường Gia Sàng (Kosy City Beat)  |  |  |           |                            |   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường     | Đoạn đường                            |   | Giá đất ở | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|------|--|---------------------------------------|---|-----------|----------------------------|---|
|      |  | Từ                                    | Đến   |           |                            |   |
| 7.1  | Đường rộng 36m                                 | Toàn tuyến                            |   | 14.400    | 10.080                     | 10.080  |
| 7.2  | Đường rộng 22m (Đường đi Trại Bầu)             | Toàn tuyến                            |   | 8.900     | 6.230                      | 6.230   |
| 7.3  | Đường rộng 19,5m                               | Toàn tuyến                            |   | 8.400     | 5.880                      | 5.880   |
| 7.4  | Đường rộng 15m                                 | Toàn tuyến                            |   | 7.800     | 5.460                      | 5.460   |
| 8    | Khu dân cư Thái Hưng Eco City, phường Gia Sàng |                                       |   |           |                            |   |
| 8.1  | Đường rộng 30m                                 | Toàn tuyến                            |   | 18.000    | 12.600                     | 12.600  |
| 8.2  | Đường rộng 22m                                 | Toàn tuyến                            |   | 12.000    | 8.400                      | 8.400   |
| 8.3  | Đường rộng 15m                                 | Toàn tuyến                            |   | 9.600     | 6.720                      | 6.720   |
| 9    | Ngõ số 604                                     |                                       |   |           |                            |   |
| 9.1  | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám             | Vào 100m  | 6.900     | 4.830                      | 4.830   |
| 9.2  | Đoạn 2   | Sau 100m                              | Giáp đất quy hoạch khu dân cư số 9, phường Gia Sàng | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 10   | Ngõ số 647                                     |                                       |   |           |                            |   |
| 10.1 | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám             | Hết Khu dân cư 210                                  | 11.300    | 7.910                      | 7.910   |
| 10.2 | Các đường quy hoạch còn lại                    | Toàn tuyến                            |   | 8.300     | 5.810                      | 5.810   |
| 11   | Ngõ số 634                                     | Đường Cách Mạng Tháng Tám             | Vào 150m  | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 12   | Ngõ số 673                                     | Đường Cách Mạng Tháng Tám             | Vào 100m  | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 13   | Rẽ khu dân cư số 9, phường Gia Sàng            |                                       |   |           |                            |   |
| 13.1 | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám             | Vào 450m  | 13.400    | 9.380                      | 9.380   |
| 13.2 | Các đường quy hoạch còn lại                    | toàn tuyến                            |   | 10.600    | 7.420                      | 7.420   |
| 14   | Ngõ số 728                                     |                                       |   |           |                            |   |
| 14.1 | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám             | Vào 150m  | 5.600     | 3.920                      | 3.920   |
| 14.2 | Đoạn 2   | Sau 150m                              | Vào 300m  | 4.600     | 3.220                      | 3.220   |
| 14.3 | Đoạn 3   | Sau 300m                              | Gặp trục phụ rẽ từ ngõ số 604 (đốc Chọi Trâu)       | 4.100     | 2.870                      | 2.870   |
| 15   | Ngõ số 756                                     |                                       |   |           |                            |   |
| 15.1 | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám             | Hết đất khách sạn Hải Âu                            | 7.400     | 5.180                      | 5.180   |
| 15.2 | Đoạn 2   | Hết đất khách sạn Hải Âu              | Vào 100m tiếp theo                                  | 5.600     | 3.920                      | 3.920   |
| 16   | Ngõ số 779                                     |                                       |   |           |                            |   |
| 16.1 | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám             | Hết khu dân cư số 11, phường Gia Sàng               | 5.600     | 3.920                      | 3.920   |
| 16.2 | Đoạn 2   | Hết khu dân cư số 11, phường Gia Sàng | Vào 250m tiếp theo                                  | 3.600     | 2.520                      | 2.520   |
| 17   | Ngõ số 800 có mặt đường bê tông $\geq$ 2,5m    | Đường Cách Mạng Tháng Tám             | Vào 100m  | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 18   | Ngõ số 837                                     | Đường Cách Mạng Tháng Tám             | Vào 100m  | 4.700     | 3.290                      | 3.290   |
| 19   | Ngõ số 933                                     | Đường Cách Mạng Tháng Tám             | Đi tổ dân phố Cam Giá 1, vào 100m                   | 4.600     | 3.220                      | 3.220   |
| 20   | Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa Cam Giá 2, vào 100m      | Đường Cách Mạng Tháng Tám             | Vào 100m  | 5.600     | 3.920                      | 3.920   |

| STT        | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường  | Đoạn đường                       |  | Giá đất ở | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|------------|---|----------------------------------|--|-----------|----------------------------|---|
|            |   | Từ                               | Đến  |           |                            |   |
| 21         | Ngõ số 997  | Đường Cách Mạng Tháng Tám        | Vào 100m                                   | 4.700     | 3.290                      | 3.290   |
| 22         | Ngõ số 71   | Đường Cách Mạng Tháng Tám        | Vào 100m                                   | 3.600     | 2.520                      | 2.520   |
| 23         | Đường đê Cam Giá đi cầu Ba Đa, vào 100m   | Đường đê Cam Giá đi cầu Ba Đa    | Vào 100m                                   | 6.200     | 4.340                      | 4.340   |
| 24         | Ngõ số 457/1  |                                  |  |           |                            |   |
| 24.1       | Đoạn 1  | Đường Cách Mạng Tháng Tám        | Vào 100m                                   | 7.400     | 5.180                      | 5.180   |
| 24.2       | Đoạn 2  | Sau 100m                         | Vào 200m                                   | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 25         | Ngõ số 593/1  |                                  |  |           |                            |   |
| 25.1       | Đoạn 1  | Đường Cách Mạng Tháng Tám        | Vào 100m                                   | 7.400     | 5.180                      | 5.180   |
| 25.2       | Đoạn 2  | Sau 100m                         | Vào 200m                                   | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 25.3       | Đoạn còn lại và các nhánh khác trong khu dân cư Nhà máy FERRO (phường Hương Sơn) có mặt đường bê tông $\geq 2m$ | toàn tuyến                       |  | 3.200     | 2.240                      | 2.240   |
| 26         | Ngõ số 299/1; 375; 389/1; 415/1; 429/1; 613   | Đường Cách Mạng Tháng Tám        | Vào 100m                                   | 7.400     | 5.180                      | 5.180   |
| 27         | Ngõ số 353/1  | Đường Cách Mạng Tháng Tám        | Vào 100m                                   | 7.100     | 4.970                      | 4.970   |
| 28         | Ngõ số 639/1:   |                                  |  |           |                            |   |
| 28.1       | Đoạn 1  | Đường Cách Mạng Tháng Tám        | Vào 100m                                   | 7.400     | 5.180                      | 5.180   |
| 28.2       | Đoạn 2  | Sau 100m                         | Vào 200m                                   | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 29         | Ngõ số 661/1  | Đường Cách Mạng Tháng Tám        | Vào 80m                                    | 7.400     | 5.180                      | 5.180   |
| <b>II</b>  | <b>ĐƯỜNG ĐỘNG LỰC (ĐỊA PHẬN GIA SÀNG)</b>   |                                  |  |           |                            |   |
| 1          | Đường Động lực (địa phận phường Gia Sàng)   | Toàn tuyến                       |  | 31.000    | 21.700                     | 21.700  |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG BẮC NAM</b>  | <b>Đường Cách Mạng Tháng Tám</b> | <b>Ngã ba Bắc Nam gặp đường Thống Nhất</b> |           |                            |   |
| 1          | Đường Bắc Nam (địa phận phường Gia Sàng)  | Toàn tuyến                       |  | 32.000    | 22.400                     | 22.400  |
|            | <b>Trục phụ</b>   |                                  |  |           |                            |   |
| 1          | Ngõ số 27, 45 vào 100m  | Đường Bắc Nam                    | Vào 100m                                   | 8.700     | 6.090                      | 6.090   |
| 2          | Ngõ số 67   |                                  |  |           |                            |   |
| 2.1        | Vào 100m  | Đường Bắc Nam                    | Vào 100m                                   | 6.900     | 4.830                      | 4.830   |
| 2.2        | Qua 100m đến 200m   | Sau 100m                         | Vào 200m                                   | 5.600     | 3.920                      | 3.920   |
| 2.3        | Các ngách số 17; 29, rẽ vào 100m  | Ngõ số 67                        | Vào 100m                                   | 5.900     | 4.130                      | 4.130   |
| 3          | Ngõ số 105  | Đường Bắc Nam                    | Gặp ngõ 536                                | 8.700     | 6.090                      | 6.090   |
| 4          | Ngõ số 141  | Đường Bắc Nam                    | Vào 100m                                   | 7.200     | 5.040                      | 5.040   |
| <b>IV</b>  | <b>ĐƯỜNG TÂN QUANG</b>  | <b>Đường Bắc Nam</b>             | <b>Đường Thanh Niên Xung Phong</b>         |           |                            |   |
| 1          | Đoạn 1  | Đường Bắc Nam                    | Hết đất Trường Mầm non Văn Lang            | 12.000    | 8.400                      | 8.400   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường   | Đoạn đường  |   | Giá đất ở | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--|---|---|-----------|----------------------------|---|
|           |  | Từ  | Đến   |           |                            |   |
| 2         | Đoạn 2   | Hết đất Trường Mầm non Văn Lang   | Đất Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng  | 10.200    | 7.140                      | 7.140   |
| 3         | Đoạn 3   | Hết đất Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng                                      | Đường sắt   | 7.500     | 5.250                      | 5.250   |
| 4         | Đoạn 4   | Đường sắt   | Gập đường Thanh niên xung phong   | 6.000     | 4.200                      | 4.200   |
|           | <b>Trục phụ</b>  |   |   |           |                            |   |
| 1         | Ngõ số 72  | Đường Tân Quang   | Vào 100m  | 5.200     | 3.640                      | 3.640   |
| 1.1       | Ngách số 23  | Ngõ số 18   | Vào 100m  | 5.100     | 3.570                      | 3.570   |
| 2         | Ngõ số 72  | Đường Tân Quang   | Vào 100m  | 5.200     | 3.640                      | 3.640   |
| 2.1       | Ngách số 26A   | Ngõ số 72   | Vào 100m  | 4.400     | 3.080                      | 3.080   |
| 3         | Ngõ số 73  | Đường Tân Quang   | Vào 100m  | 5.200     | 3.640                      | 3.640   |
| 4         | Ngõ số 87  | Đường Tân Quang   | Vào 50m   | 5.200     | 3.640                      | 3.640   |
| 5         | Ngõ số 88, 103   | Đường Tân Quang   | Vào 100m  | 5.200     | 3.640                      | 3.640   |
| 6         | Các nhánh rẽ trên đoạn từ đường Bắc Nam đến đường sắt có đường bê tông rộng $\geq 2m$ , vào 100m | Toàn tuyến  |   | 4.700     | 3.290                      | 3.290   |
| <b>V</b>  | <b>ĐƯỜNG GIA SÀNG</b>  | <b>Đường Cách Mạng Tháng Tám</b>  | <b>Tháp truyền hình</b>   |           |                            |   |
| 1         | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám   | Cổng UBND phường Gia Sàng cũ  | 11.700    | 8.190                      | 8.190   |
| 2         | Đoạn 2   | Cổng UBND phường Gia Sàng cũ  | Hết khu dân cư số 1 Gia Sàng  | 9.400     | 6.580                      | 6.580   |
| 3         | Đoạn 3   | Hết khu dân cư số 1 Gia Sàng  | Tháp truyền hình  | 7.000     | 4.900                      | 4.900   |
|           | <b>Trục phụ</b>  |   |   |           |                            |   |
| 1         | Rẽ theo hàng rào Công an phường Gia Sàng   | Đường Gia Sàng  | Qua đường rẽ đi xưởng đậu cũ 150m   | 7.400     | 5.180                      | 5.180   |
| 2         | Rẽ vào Trường Tiểu học Gia Sàng  | Đường Gia Sàng  | Cổng Trường Tiểu học Gia Sàng   | 5.700     | 3.990                      | 3.990   |
| 3         | Rẽ Tháp truyền hình  | Đường Gia Sàng  | Giáp đất khu dân cư bệnh xá Ban Chỉ huy Quân sự                                 | 5.200     | 3.640                      | 3.640   |
| 4         | Rẽ đi trại chăn nuôi HTX Gia Sàng cũ   | Đường Gia Sàng  | Hết trại chăn nuôi HTX Gia Sàng cũ  | 5.200     | 3.640                      | 3.640   |
| 5         | Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trạm xử lý nước thải                                   | Toàn tuyến  |   | 6.200     | 4.340                      | 4.340   |
| <b>VI</b> | <b>ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG</b>   | <b>Đường Cách Mạng Tháng Tám</b>  | <b>Hết suối Lòang</b>   |           |                            |   |
| 1         | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám   | Qua đường rẽ vào Khu di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 thêm 50m | 14.400    | 10.080                     | 10.080  |
| 2         | Đoạn 2   | Qua đường rẽ vào Khu di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 thêm 50m | Đường sắt Hà Thái   | 7.200     | 5.040                      | 5.040   |
| 3         | Đoạn 3   | Đường sắt Hà Thái   | Hết suối Lòang  | 4.300     | 3.010                      | 3.010   |
|           | <b>Trục phụ</b>  |   |   |           |                            |   |
| 1         | Các đường rẽ vào   | Đường Thanh Niên  | Vào 100m  | 5.200     | 3.640                      | 3.640   |

| STT         | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường   | Đoạn đường  |  | Giá đất ở | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|--|---|--|-----------|----------------------------|---|
|             |  | Từ  | Đến  |           |                            |   |
|             | khu tập thể Cán A  | Xung Phong  |  |           |                            |   |
| 2           | Rẽ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong vào xưởng cán Công ty Cổ phần Kim khí Gia Sàng | Đường Thanh Niên Xung Phong   | Vào 100m   | 5.300     | 3.710                      | 3.710   |
| 3           | Rẽ song song theo đường sắt  | Đường Thanh Niên Xung Phong   | Hết ngõ  | 4.100     | 2.870                      | 2.870   |
| 4           | Khu dân cư số 10, phường Gia Sàng (phường đề xuất bổ sung)                             |   |  |           |                            |   |
| 4.1         | Đường rộng 17,5m   | Toàn tuyến  |  | 10.800    | 7.560                      | 7.560   |
| 4.2         | Đường rộng 15,5m   | Toàn tuyến  |  | 9.600     | 6.720                      | 6.720   |
| 4.3         | Đường rộng 13,5m   | Toàn tuyến  |  | 8.400     | 5.880                      | 5.880   |
| 5           | Khu dân cư số 12, phường Gia Sàng  |   |  |           |                            |   |
| 5.1         | Đường rộng 14,5m   | Toàn tuyến  |  | 10.800    | 7.560                      | 7.560   |
| 5.2         | Đường rộng 13,5m   | Toàn tuyến  |  | 10.200    | 7.140                      | 7.140   |
| 5.3         | Đường rộng 12m   | Toàn tuyến  |  | 9.600     | 6.720                      | 6.720   |
| <b>VII</b>  | <b>ĐƯỜNG THỐNG NHẤT</b>  | <b>Đường Bắc Nam</b>  | <b>Hết đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc</b> |           |                            |   |
| 1           | Đoạn 1   | Đường Bắc Nam   | Đầu đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc        | 32.000    | 22.400                     | 22.400  |
| 2           | Đoạn 2   | Đầu đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc | Hết đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc        | 16.000    | 11.200                     | 11.200  |
|             | <b>Trục phụ</b>  |   |  |           |                            |   |
| 1           | Ngõ 247  | Đường Thống Nhất  | Vào 100m   | 6.200     | 4.340                      | 4.340   |
| 2           | Ngõ số 279   | Đường Thống Nhất  | Hết đất Ngân hàng  | 7.400     | 5.180                      | 5.180   |
| 3           | Ngõ số 301   | Đường Thống Nhất  | Gặp đường Tân Quang  |           |                            |   |
| 3.1         | Đoạn 1   | Đường Thống Nhất  | Vào 100m   | 6.200     | 4.340                      | 4.340   |
| 3.2         | Đoạn 2   | Sau 100m  | Ngã ba giáp nhà hàng Hoa Sim   | 5.200     | 3.640                      | 3.640   |
| 3.3         | Đoạn 3   | Ngã ba giáp nhà hàng Hoa Sim  | Gặp đường Tân Quang  | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 4           | Ngõ số 321   | Đường Thống Nhất  | Vào 100m   | 5.200     | 3.640                      | 3.640   |
| 5           | Ngõ số 339   |   |  |           |                            |   |
| 5.1         | Đoạn 1   | Đường Thống Nhất  | Ngã tư đầu tiên  | 7.400     | 5.180                      | 5.180   |
| 5.2         | Đoạn 2   | Ngã tư đầu tiên   | Đi 2 phía và đi Nhà văn hóa tổ 13  | 6.200     | 4.340                      | 4.340   |
| 6           | Khu dân cư APEC  |   |  |           |                            |   |
| 6.1         | Đường quy hoạch 18,5m  | Toàn tuyến  |  | 12.000    | 8.400                      | 8.400   |
| 6.2         | Đường quy hoạch 13,5m  | Toàn tuyến  |  | 9.600     | 6.720                      | 6.720   |
| <b>VIII</b> | <b>ĐƯỜNG GANG THÉP</b>   | <b>Đường Cách Mạng Tháng Tám</b>  | <b>Đường Lưu Nhân Chú</b>  |           |                            |   |
| 1           | Đoạn 1   | Đường Cách Mạng Tháng Tám   | Vào 100m   | 12.400    | 8.680                      | 8.680   |
| 2           | Đoạn 2   | Sau 100m  | Vào 250m   | 9.400     | 6.580                      | 6.580   |
| 3           | Đoạn 3   | Sau 250m  | Cách đường Lưu Nhân Chú 100m   | 7.200     | 5.040                      | 5.040   |

| STT       | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường  | Đoạn đường  |   | Giá đất ở | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---|---|---|-----------|----------------------------|---|
|           |   | Từ  | Đến   |           |                            |   |
| 4         | Đoạn 4  | Cách đường Lưu Nhân Chú 100m                          | Gặp đường Lưu Nhân Chú                                | 9.400     | 6.580                      | 6.580   |
|           | <b>Trục phụ</b>   |   |   |           |                            |   |
| 1         | Từ đường Gang Thép vào khu dân cư xí nghiệp năng lượng                                | Đường Gang thép                                       | Vào khu dân cư xí nghiệp năng lượng                   | 3.400     | 2.380                      | 2.380   |
| 2         | Rẽ khu dân cư sau Bách Hóa Dốc Hanh   | Đường Gang thép                                       | Vào 150m  | 4.500     | 3.150                      | 3.150   |
| 3         | Các nhánh rẽ từ đường Gang Thép vào khu dân cư có đường bê tông rộng $\geq 3,5m$      | Đường Gang thép                                       | Vào 150m  | 3.600     | 2.520                      | 2.520   |
| <b>IX</b> | <b>ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ</b>   | <b>Đảo tròn Gang Thép</b>                             | <b>Công phụ Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên</b> |           |                            |   |
| 1         | Đoạn 1  | Đảo tròn Gang Thép                                    | Gặp đường sắt đi Kép                                  | 14.000    | 9.800                      | 9.800   |
| 2         | Đoạn 2  | Gặp đường sắt đi Kép                                  | Rẽ đập Suối Cốc (UBND phường Gia Sàng)                | 6.200     | 4.340                      | 4.340   |
| 3         | Đoạn 3  | Rẽ đập Suối Cốc (UBND phường Gia Sàng)                | Công phụ Gang Thép                                    | 4.600     | 3.220                      | 3.220   |
|           | <b>Trục phụ</b>   |   |   |           |                            |   |
| 1         | Ngõ số 407  | Đường Lưu Nhân Chú                                    | Vào 100m  | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 2         | Ngõ số 318  | Đường Lưu Nhân Chú                                    | Hết khu dân cư quy hoạch đường Lưu Nhân Chú           | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 3         | Các đường quy hoạch trong khu dân cư đường Lưu Nhân Chú                               | Toàn tuyến  |   | 7.400     | 5.180                      | 5.180   |
| 4         | Ngõ số 323  | Đường Lưu Nhân Chú                                    | Vào 200m  | 3.600     | 2.520                      | 2.520   |
| 5         | Ngõ số 311  | Đường Lưu Nhân Chú                                    | Vào 100m  | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 6         | Ngõ số 290  |   |   |           |                            |   |
| 6.1       |   | Đường Lưu Nhân Chú                                    | Vào 200m  |           |                            |   |
| 7         | Ngõ số 261  | Đường Lưu Nhân Chú                                    |   |           |                            |   |
| 7.1       | Đoạn 1  | Đường Lưu Nhân Chú                                    | Hết đất Trường Trung học cơ sở Hương Sơn              | 5.000     | 3.500                      | 3.500   |
| 7.2       | Đoạn 2  | Hết đất Trường Trung học cơ sở Hương Sơn              | Vào 200m  | 3.600     | 2.520                      | 2.520   |
| 7.3       | Đoạn 3  | Rẽ từ đường Trường Trung học cơ sở Hương Sơn qua 200m | Trường Tiểu học Hương Sơn                             | 4.800     | 3.360                      | 3.360   |
| 7.4       | Các nhánh từ đường vào Trường Tiểu học Hương Sơn có đường rộng $\geq 3,5m$ , vào 150m | Trường Tiểu học Hương Sơn                             | Vào 150m  | 3.000     | 2.100                      | 2.100   |
| 8         | Ngõ số 229  |   |   |           |                            |   |
| 8.1       | Từ đường Lưu Nhân Chú vào đến cổng UBND   | Đường Lưu Nhân Chú                                    | Cổng UBND phường Hương Sơn cũ                         | 7.200     | 5.040                      | 5.040   |

| STT        | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường  | Đoạn đường   |  | Giá đất ở | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|------------|---|--|--|-----------|----------------------------|---|
|            |   | Từ   | Đến  |           |                            |   |
|            | phường Hương Sơn cũ   |  |  |           |                            |   |
| 8.2        | Các nhánh rẽ vào khu tập thể Nhà máy Cốc Hóa có đường rộng $\geq 3,5m$ , vào 150m | Đường Lưu Nhân Chú                                     | Vào 150m   | 3.600     | 2.520                      | 2.520   |
| 9          | Ngõ số 191  | Đường Lưu Nhân Chú                                     | Vào 400m   | 2.400     | 1.680                      | 1.680   |
| 10         | Ngõ số 59 (đường trục phường Cam Giá)   |  |  |           |                            |   |
| 10.1       |   | Đường Lưu Nhân Chú                                     | Vào 300m   | 3.600     | 2.520                      | 2.520   |
| 10.2       |   | Sau 300m   | Đền đê Cam Giá   | 2.900     | 2.030                      | 2.030   |
| 11         | <b>Khu dân cư liên kề phường Hương Sơn</b>  |  |  |           |                            |   |
| 11.1       | Đường rộng 22m  | Toàn tuyến   |  | 5.500     | 3.850                      | 3.850   |
| 11.2       | Đường rộng 15,5m  | Toàn tuyến   |  | 5.000     | 3.500                      | 3.500   |
| <b>X</b>   | <b>PHỐ TRỊNH BÁ</b>   | <b>Đường Lưu Nhân Chú</b>                              | <b>Đường Cách mạng tháng Tám</b>                       |           |                            |   |
| 1          | Đoạn 1  | Từ đường Lưu Nhân Chú                                  | Đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang Thép Thái Nguyên | 4.600     | 3.220                      | 3.220   |
| 2          | Đoạn 2  | Đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang Thép Thái Nguyên | Gặp đường Cách mạng tháng Tám                          | 7.800     | 5.460                      | 5.460   |
|            | <b>Trục phụ</b>   |  |  |           |                            |   |
| 1          | Ngách rẽ vào Văn phòng Công ty cổ phần vận tải Gang Thép                          | Phố Trịnh Bá   | Văn phòng Công ty cổ phần vận tải Gang Thép            | 3.600     | 2.520                      | 2.520   |
| 2          | Đường liên tổ 11 và 12, phường Cam Giá, có đường rộng $\geq 3,5m$                 | Phố Trịnh Bá   | Vào 100m   | 2.700     | 1.890                      | 1.890   |
| <b>XI</b>  | <b>ĐƯỜNG HƯƠNG SƠN</b>  | <b>Đường Lưu Nhân Chú</b>                              | <b>Cầu treo</b>  |           |                            |   |
| 1          | Đoạn 1  | Đường Lưu Nhân Chú                                     | Vào 200m   | 8.400     | 5.880                      | 5.880   |
| 2          | Đoạn 2  | Sau 200m   | Đất Trường Mầm non Hương Sơn                           | 7.200     | 5.040                      | 5.040   |
| 3          | Đoạn 3  | Đất Trường Mầm non Hương Sơn                           | Cầu treo   | 6.000     | 4.200                      | 4.200   |
|            | <b>Trục phụ</b>   |  |  |           |                            |   |
| 1          | Rẽ vào khu dân cư đời F   | Đường Hương Sơn  | Vào 200m   | 3.000     | 2.100                      | 2.100   |
| 2          | Các ngõ rẽ trên đường Hương Sơn có đường bê tông $\geq 3,5m$                      | Đường Hương Sơn  | Vào 150m   | 3.000     | 2.100                      | 2.100   |
| <b>XII</b> | <b>ĐƯỜNG VÓ NGỰA</b>  | <b>Đảo tròn Gang Thép</b>                              | <b>Cầu Vó Ngựa</b>                                     |           |                            |   |
| 1          | Đoạn 1  | Từ đảo tròn Gang Thép                                  | Rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép                | 15.000    | 10.500                     | 10.500  |
| 2          | Đoạn 2  | Rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép                | Cầu Vó Ngựa  | 10.000    | 7.000                      | 7.000   |
|            | <b>Trục phụ</b>   |  |  |           |                            |   |

| STT         | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường                                 | Đoạn đường                          |  | Giá đất ở | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|--|-------------------------------------|--|-----------|----------------------------|---|
|             |  | Từ                                  | Đến  |           |                            |   |
| 1           | Từ đảo tròn Gang Thép rẽ sau khách sạn 5 tầng, vào tổ dân phố Hương Sơn 14 |                                     |  |           |                            |   |
| 1.1         | Đoạn 1   | Đường Vô Ngựa                       | Vào 100m   | 5.400     | 3.780                      | 3.780   |
| 1.2         | Đoạn 2   | Sau 100m                            | Vào 200m   | 4.200     | 2.940                      | 2.940   |
| 2           | Ngõ 197/1  |                                     |  |           |                            |   |
| 2.1         |  | Đường Vô Ngựa                       | Vào 100m   | 4.200     | 2.940                      | 2.940   |
| 2.2         |  | Sau 100m                            | Vào 200m   | 3.400     | 2.380                      | 2.380   |
| <b>XIII</b> | <b>XÃ ĐỒNG LIÊN CŨ</b>   |                                     |  |           |                            |   |
| 1           | Đường bờ đê sông Đào đến địa phận xã Đồng Liên cũ                          | Bờ đê sông Đào                      | Địa phận xã Đồng Liên cũ                                     |           |                            |   |
| 1.1         | Từ đầu cầu Trắng (Đồng Vỹ) đi xuôi, đi ngược dòng Sông Đào                 | Đầu cầu Trắng (Đồng Vỹ)             | Đi xuôi, đi ngược dòng Sông Đào 100m                         | 1.700     | 1.190                      | 1.190   |
| 1.2         | Từ cổng Trụ sở Công an phường Gia Sàng đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào   | Cổng Trụ sở Công an phường Gia Sàng | Đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào 100m                       | 2.200     | 1.540                      | 1.540   |
| 1.3         | Từ kè Đá Gân đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào                             | Kè Đá Gân                           | Đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào 100m                       | 2.800     | 1.960                      | 1.960   |
| 1.4         | Các đoạn còn lại   | Các tuyến                           |  | 1.700     | 1.190                      | 1.190   |
| 2           | Từ bờ đê sông Đào đi đầu cầu treo Đồng Liên - Hương Sơn,                   | Bờ đê sông Đào                      | Đầu cầu treo Đồng Liên - Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên cũ | 1.700     | 1.190                      | 1.190   |
| 3           | Đường cầu Bằng đi xã Tân Khánh   | Cầu Bằng (+) 200m                   | Xã Tân Khánh   | 1.800     | 1.260                      | 1.260   |
| 4           | Đường kè đá Gân đi xã Tân Khánh  | Kè đá Gân                           | Hết đất xã Đồng Liên cũ                                      | 1.700     | 1.190                      | 1.190   |
| 5           | Từ Kè Đá Gân đi tổ dân phố Đồng Ao, Đồng Tân, Trà Viên                     | Kè Đá Gân                           | Tổ dân phố Đồng Ao, Đồng Tân, Trà Viên                       | 1.700     | 1.190                      | 1.190   |
| 6           | Từ bờ đê đi đường sắt tổ dân phố Trà Viên                                  | Bờ đê                               | Đường sắt tổ dân phố Trà Viên                                | 1.700     | 1.190                      | 1.190   |
| <b>XIV</b>  | <b>CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI</b>   |                                     |  |           |                            |   |
| 1           | Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 3,5m$                 |                                     |  |           |                            |   |
| -           | Địa phận phường Gia Sàng cũ  | Toàn tuyến                          |  | 3.600     | 2.520                      | 2.520   |
| -           | Địa phận phường Cam Giá và Hương Sơn cũ                                    | Toàn tuyến                          |  | 3.000     | 2.100                      | 2.100   |
| -           | Địa phận xã Đồng Liên cũ   | Toàn tuyến                          |  | 1.600     | 1.120                      | 1.120   |
| 2           | Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ 2,5m đến $< 3,5m$           |                                     |  |           |                            |   |

| STT | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường         | Đoạn đường |     | Giá đất ở | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|-----|--|------------|-----|-----------|----------------------------|---|
|     |  | Từ         | Đến |           |                            |   |
| -   | Địa phận phường Gia Sàng cũ                        | Toàn tuyến |     | 3.000     | 2.100                      | 2.100   |
| -   | Địa phận phường Cam Giá và Hương Sơn cũ            | Toàn tuyến |     | 2.400     | 1.680                      | 1.680   |
| -   | Địa phận xã Đồng Liên cũ                           | Toàn tuyến |     | 1.400     | 980                        | 980   |
| 3   | Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng < 2,5m |            |     |           |                            |   |
| -   | Địa phận phường Gia Sàng cũ                        | Toàn tuyến |     | 2.400     | 1.680                      | 1.680   |
| -   | Địa phận phường Cam Giá và Hương Sơn cũ            | Toàn tuyến |     | 1.800     | 1.260                      | 1.260   |
| -   | Địa phận xã Đồng Liên cũ                           | Toàn tuyến |     | 1.200     | 840                        | 840   |